



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KENANGA VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
Annual Report

2011

# MỤC LỤC

Lịch sử phát triển	01
Những sự kiện quan trọng	01
Quá trình phát triển	01
Định hướng phát triển	05
Báo cáo của Hội đồng quản trị	05
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	06
Báo cáo tài chính	07
Bảng cân đối kế toán	08
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	09
Kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12
Các chính sách kế toán chủ yếu	13
Chi tiết một số chỉ tiêu trong các Báo cáo tài chính	18
Bản giải trình Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán	31
Các công ty con có liên quan	31
Tổ chức và Nhân sự	31
Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn	

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KENANGA VIỆT NAM

Năm 2011

### I. Lịch sử phát triển

#### 1. Những sự kiện quan trọng

- Công ty Cổ phần chứng khoán Kenanga Việt Nam (KVS), tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Vàng Việt Nam, được thành lập ngày 03/12/2007 theo Quyết định số 72/GPHĐKD của UBCKNN.
- Ngày 13/11/2008, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán Kenanga Việt nam theo quyết định số 164/UBCK-GP của Ủy ban chứng khoán nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty khi thành lập là 40 tỷ đồng.
- Ngày 08/08/2008 Công ty cổ phần chứng khoán Kenanga Việt Nam tiến hành đàm phán việc tăng vốn điều lệ lên 135 tỷ đồng với đối tác chiến lược là Tập đoàn Ngân hàng Đầu tư K&N Kenanga Holdings Berhad. Ngày 17/8/2009 Công ty cổ phần chứng khoán Kenanga Việt Nam và cổ đông - đối tác chiến lược K&N Kenanga Holdings Berhad đã chính thức hoàn thành việc tăng vốn điều lệ công ty lên 135 đồng.
- Ngày 12/01/2009, Công ty cổ phần chứng khoán Kenanga Việt Nam bắt đầu giao dịch trực tuyến với Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE). Ngày 29/01/2010 Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh tại địa chỉ 130 Nguyễn Công Trứ, Quận I, Tp.Hồ Chí Minh chính thức được thành lập theo quyết định số 85/QĐ-UBCK của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Đầu năm 2011 Công ty chính thức cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến với phần mềm giao dịch AFE mới.

#### 2. Quá trình phát triển

##### a) Ngành nghề kinh doanh:

KVS cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

##### b) Tình hình hoạt động:

KVS hướng tới là một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt nam. Với quy mô vốn điều lệ ban đầu là 40 tỷ đồng, hiện nay KVS đã tăng vốn lên 135 tỷ đồng. Đội ngũ cán bộ được đào tạo bài bản của Việt Nam kết hợp cùng các chuyên gia tài chính đến từ Malaysia đem đến cho khách hàng các giải pháp tài chính phù hợp nhất. Để đáp ứng tối đa yêu cầu của khách hàng, KVS đã cài đặt thêm nhiều phần mềm hiện đại, tiện lợi cho hệ thống giao dịch, giúp các khách hàng có thể kiểm soát giao dịch tại mọi nơi trên thế giới, gia tăng vị thế của một tập đoàn lớn trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Năm 2012 là năm hứa hẹn phát triển, khởi sắc của

KVS với kế hoạch hành động cụ thể cộng với sự hậu thuẫn của tập đoàn Kenanga một trong những ngân hàng đầu tư hàng đầu tại Malaysia, KVS cam kết mang lại cho khách hàng những dịch vụ hàng đầu và tiện ích nhất.

**c) Hoạt động và sản phẩm dịch vụ chính của KVS:**

**i) Hoạt động môi giới**

***Dịch vụ trọn gói đến từng cá nhân***

Chúng tôi mang lại những tiện ích hoàn hảo cho những khách hàng mong muốn có được dịch vụ chăm sóc đến từng cá nhân, giao dịch nhanh và thuận tiện, với những thông tin cập nhật, phân tích chuyên sâu về thị trường hoặc những cảnh báo rủi ro thị trường một cách nhanh nhất. Những nhân viên môi giới và tư vấn chứng khoán của chúng tôi được đào tạo bài bản về phân tích cơ bản, cũng như phân tích kỹ thuật sẽ luôn làm hài lòng quý khách hàng.

***Internet***

Nhà đầu tư ưa thích công nghệ sẽ được trải nghiệm giải pháp công nghệ giao dịch chứng khoán trực tuyến kết hợp với giao dịch chứng khoán qua điện thoại di động đã từng đoạt nhiều giải thưởng của chúng tôi. Phần mềm giao dịch chứng khoán trực tuyến và hệ thống quản lý lệnh của KVS là hệ thống đang được ứng dụng tại nhiều công ty chứng khoán tại các nước Đông Nam Á và Trung Đông. Người sử dụng có thể tự xác lập yêu cầu về thông tin cảnh báo chứng khoán ngay trên web và những thông tin này sẽ được gửi về cho nhà đầu tư thông qua SMS hoặc email.

Hệ thống quản lý đặt lệnh cho phép nhà đầu tư tiến hành giao dịch và theo dõi giao dịch qua mạng internet một cách nhanh gọn và chính xác nhất. Nhờ đó, nhà đầu tư hoàn toàn có thể kiểm soát giao dịch cũng như hiệu quả đầu tư của mình thông qua internet ở bất kỳ đâu trên thế giới.

**ii) Nghiên cứu phân tích**

Chúng tôi cung cấp báo cáo phân tích ngành và phân tích chuyên sâu về các công ty niêm yết. Đội ngũ nhân viên của chúng tôi bao gồm cả chuyên gia nước ngoài kết hợp với nhân sự trong nước được đào tạo bài bản về thị trường tài chính quốc tế. Chúng tôi cung cấp cho các nhà đầu tư báo cáo và nhận định về tình hình kinh tế, khuyến nghị đầu tư, và những nhận định về kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết. Bên cạnh đó, chúng tôi sẵn sàng cung cấp các thông tin mới nhất và phân tích đầu tư chuyên sâu theo yêu cầu cho nhà đầu tư có nhu cầu.

Định kỳ chúng tôi cũng cung cấp các báo cáo phân tích ngành cũng như các báo cáo phân tích về các sự kiện kinh tế quan trọng khác. Các nhà đầu tư có thể sử dụng những thông tin và phân tích của chúng tôi để lựa chọn các phương án đầu tư cho phù hợp với sở thích và khẩu vị rủi ro của mình.

**iii) Tư vấn tài chính doanh nghiệp**

KVS, với sự giúp đỡ của cổ đông - đối tác chiến lược là Tập đoàn Ngân hàng đầu tư Kenanga, đã thiết lập những kênh liên kết với các thị trường tài chính trong khu vực bằng việc huy động nguồn vốn từ các quỹ đầu tư trong khu vực để tài trợ cho các dự án và đầu tư cho cơ sở hạ tầng của tại Việt Nam. Hơn thế nữa, chúng tôi có những chuyên gia am hiểu về pháp lý, thị trường và văn hóa kinh doanh trong nước nên chúng tôi có thể đáp ứng được nhu cầu khách hàng về tư vấn tài chính doanh nghiệp. Các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp của chúng tôi bao gồm:

**iv) Tư vấn cổ phần hóa**

- Xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn Cổ phần hóa;
- Tái cấu trúc doanh nghiệp;
- Tư vấn và quản lý phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng (IPOs);
- Tư vấn công bố thông tin doanh nghiệp;
- Tổ chức tọa đàm cơ hội đầu tư cho các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư tổ chức.

**v) M&A: Mua bán & Sáp nhập**

- Xúc tiến tìm đối tác đầu tư;
- Thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp;
- Tư vấn sau sáp nhập và hoạch định chiến lược kinh doanh.

**vi) Tư vấn Huy động và cơ cấu lại Vốn vay**

- Tìm các nguồn vốn vay;
- Cơ cấu và hợp lý hóa các khoản vay theo yêu cầu;
- Tư vấn hợp lý hóa thời hạn các khoản vay;
- Cơ cấu lại các khoản nợ.

**3. Định hướng phát triển**

**a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

- Trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, cung cấp cả dịch vụ môi giới chứng khoán truyền thống và trực tuyến. Thu hút lượng lớn nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài bằng các sản phẩm dịch vụ cạnh tranh, hấp dẫn, linh hoạt.

**b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

- Tập trung xây dựng nền tảng cơ sở vật chất quy mô, hiện đại, theo đúng tiêu chuẩn một công ty chứng khoán chuyên nghiệp quốc tế. Chú trọng đặc biệt vào việc đầu tư tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân viên môi giới, phân tích, tư vấn

tài chính nhằm cung cấp cho khách hàng dịch vụ phục vụ hoàn hảo, chất lượng khi tham gia đầu tư chứng khoán tại công ty.

- Liên tục đầu tư, cải tiến, nâng cấp phần mềm cũng như hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng giao dịch của khách hàng.
- Nghiên cứu để đưa ra những sản phẩm dịch vụ chứng khoán và tư vấn tài chính tiện ích cho khách hàng, giúp khách hàng cảm thấy hoàn toàn hài lòng khi giao dịch tại công ty

## II. Báo cáo của Hội đồng quản trị

### 1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

Trong năm 2011, khủng hoảng kinh tế thế giới và khu vực ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam, tuy nhiên Việt Nam vẫn có mức tăng trưởng 5.89%. Tình hình thị trường tài chính và chứng khoán không ổn định, lạm phát tăng cao, giá trị giao dịch thấp đã khiến cho hoạt động kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng không nhỏ. Tuy nhiên, KVS đạt lợi nhuận 114 triệu đồng năm 2011. Điều này đã đánh dấu một bước ngoặt lớn với KVS.

### 2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Khủng hoảng tài chính toàn cầu đã tác động đáng kể tới nền kinh tế Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng. Mặt khác, KVS vẫn bị ảnh hưởng bởi công nợ khó đòi từ năm 2010. Điều này tiếp tục tác động tới kết quả hoạt động của KVS trong năm 2011, nắm bắt được điều này Ban lãnh đạo đã có những chỉ đạo phù hợp với tình hình thị trường nên kết quả kinh doanh đã đạt kế hoạch đặt ra, Công ty đã có lãi trong năm 2011. Cụ thể:

<input type="checkbox"/>	Tổng doanh thu:	17,387,519,001 VNĐ
<input type="checkbox"/>	Tổng chi phí:	17.273.754.464 VNĐ
<input type="checkbox"/>	Lợi nhuận:	113.764.537 VNĐ

### 3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

- Triển khai giao dịch trực tuyến qua internet bằng phần mềm AFE.
- Hoàn thiện các quy trình, quy chế phục vụ hoạt động kinh doanh.

### 4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

- Thị trường mục tiêu: mạng lưới các khách hàng có giá trị giao dịch lớn, sử dụng giao dịch trực tuyến ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty đang tìm kiếm các khách hàng nước ngoài, các nguồn vốn đầu tư thông qua cổ đông chiến lược K&N Kenanga Holdings Berhad, Malaysia.
- Phấn đấu trở thành một trong 30 công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam.

### III. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

#### 1. Báo cáo tình hình tài chính

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2011, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 20.675.563.098 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 20.789.327.635 VNĐ).

**Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của**

**Công ty:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011
<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	5,81%	7,85%
Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	94,19%	90,78%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản <i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i>	%	6,7%	3,03%
Khả năng thanh toán hiện hành <i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i>	Lần	14,03	29,94
Khả năng thanh toán nhanh <i>(Tài sản lưu động – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	14,03	29,94
Khả năng thanh toán bằng tiền <i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>	Lần	7,3	20,72
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%		0,65%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản <i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i>	%		0,09%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ <i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ</i>	%		0,08%



- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp

Đơn vị: VNĐ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000

- Tổng số cổ phiếu : 13,500,000 cổ phiếu thường

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động năm 2011 được cải thiện đáng kể so với năm 2010 khi KVS bắt đầu cắt giảm chi phí và bảo toàn vốn ngay từ đầu năm.

Căn cứ báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011, lợi nhuận sau thuế đạt 114 triệu đồng, so với khoản lỗ 9,9 tỷ đồng năm 2010. Điều này đã đánh dấu một bước ngoặt lớn với KVS. Kết quả này chủ yếu là thu nhập từ lãi cho vay cao. Tuy nhiên, doanh thu môi giới giảm 80% từ 2,34 tỷ đồng năm 2010 xuống còn 445,9 triệu đồng năm 2011. Doanh thu môi giới giảm do thị trường chứng khoán năm 2011 khủng hoảng. Thu nhập khác tăng 25% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là lãi từ gửi tiết kiệm và lãi cho vay. Về chi phí hoạt động, năm 2011 giảm 39% từ 11,4 tỷ đồng xuống còn 6,9 tỷ đồng. Tương tự, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 27% chỉ còn 10,3 tỷ so với 14,3 tỷ năm 2010. Do chi phí hành chính nhân sự và phí thuê văn phòng tại cả Hà Nội và chi nhánh Hồ Chí Minh giảm.

## 3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Bộ máy điều hành và lãnh đạo gọn nhẹ, trực tiếp (Ban Giám đốc gồm có Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành chung, Giám đốc tài chính kiểm soát về mặt tài chính, kế toán của công ty). Dưới Ban Giám đốc có các phòng ban với chức năng và nhiệm vụ công việc cụ thể với sự giám sát và điều hành sát sao của các trưởng bộ phận. Chính sách của công ty đảm bảo theo đúng luật định hiện hành của nhà nước Việt Nam, Ngoài ra có các chính sách hợp lệ trong khuôn khổ quy định của UBCKNN, của Sở giao dịch Hà Nội và TP HCM về kinh doanh, nhân sự nhằm thúc đẩy hoạt động của Công ty. Chính sách trả lương cho nhân viên theo năng lực làm việc và chế độ đãi ngộ tốt đã giúp công ty tuyển dụng được những nhân sự có năng lực thực sự, có tâm huyết làm việc cho công ty.

Các biện pháp kiểm soát: công ty có Ban kiểm soát gồm các thành viên độc lập, không phải là nhân viên của Công ty, giám sát hoạt động tài chính cũng như quản lý của công ty.

## 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Trở thành công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt nam với số tài khoản và phí giao dịch lớn. Thu hút các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài.

## IV. Báo cáo tài chính

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
<b>100</b>	<b>A TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		<b>107.035.910.416</b>	<b>115.323.644.196</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>74.074.922.620</b>	<b>58.984.867.009</b>
111	1. Tiền		3.596.922.620	5.784.867.009
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.478.000.000	53.200.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>41.925.878.900</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		25.000.000.000	43.222.987.780
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(1.297.108.880)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>6.548.432.076</b>	<b>14.053.381.590</b>
135	1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	2. Các khoản phải thu khác	7	11.056.285.816	15.835.516.694
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.507.853.740)	(1.782.135.104)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>			-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.412.555.720</b>	<b>359.516.697</b>
151	1. Chi phí trả trước		185.315.110	93.102.615
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		102.188.096	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.125.052.514	266.414.082
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.862.991.536</b>	<b>7.102.304.249</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>9.266.791.448</b>	<b>4.737.031.546</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.138.188.642	3.675.749.685
222	Nguyên giá		8.713.973.971	7.792.320.971
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.575.785.329)	(4.116.571.286)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.128.602.806	1.061.281.861
228	Nguyên giá		7.431.760.702	1.411.226.555
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.303.157.896)	(349.944.694)
	3. Mua sắm tài sản cố định		-	-
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		200.000.000	-
b258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		(200.000.000)	-

<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.596.200.088</b>	<b>2.365.272.703</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	599.837.496	1.142.298.755
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	12	293.704.836	144.357.848
268	4. Tài sản dài hạn khác	13	702.657.756	1.078.616.100
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>117.898.901.952</b>	<b>122.425.948.445</b>
<i>Mã số</i>	<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
<b>300</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.574.465.050</b>	<b>8.215.276.080</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.574.465.050</b>	<b>8.215.276.080</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		653.347.551	419.525.000
313	3. Người mua ứng trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		137.488.220	124.527.094
315	5. Phải trả người lao động	14	67.161.665	40.408.755
316	6. Chi phí phải trả	15	605.880.454	254.525.898
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	1.125.215.372	6.883.418.124
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		127.035.300	27.261.865
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	858.336.488	465.609.344
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
334	1. Nợ dài hạn		-	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
<b>400</b>	<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>114.324.436.902</b>	<b>114.210.672.365</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>114.324.436.902</b>	<b>114.210.672.365</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
420	4. Lợi nhuận chưa phân phối		(20.675.563.098)	(20.789.327.635)
<b>430</b>	<b>II. Quỹ khen thưởng và phúc lợi</b>		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>117.898.901.952</b>	<b>122.425.948.445</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
<b>1. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ</b>		-	-
<b>2. Các loại ngoại tệ</b>		<b>17.187</b>	<b>4.990</b>
<b>3. Chứng khoán lưu ký</b>		<b>14.071.432.000</b>	<b>31.039.180.000</b>
<i>Trong đó:</i>			
<b>3.1 Chứng khoán giao dịch</b>		<b>13.728.201.600</b>	<b>29.211.080.000</b>
3.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký			-
3.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		13.728.201.600	29.211.080.000
<b>3.2 Chứng khoán chờ thanh toán</b>		<b>343.230.400</b>	<b>1.828.100.000</b>
3.2.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký			-
3.2.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		343.230.400	1.828.100.000
<b>4. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết</b>		-	-
<b>4.1 Chứng khoán giao dịch</b>		-	-
4.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
4.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
4.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu</b>	<b>18</b>	<b>17.387.519.001</b>	<b>15.801.709.557</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		455.890.192	2.341.112.719
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		-	-
01.9	- Doanh thu khác		16.931.628.809	13.460.596.838
<b>02</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>		<b>17.387.519.001</b>	<b>15.801.709.557</b>
<b>11</b>	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>19</b>	<b>(6.914.172.883)</b>	<b>(11.423.511.938)</b>
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>10.473.346.118</b>	<b>4.378.197.619</b>
<b>25</b>	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>20</b>	<b>(10.359.581.581)</b>	<b>(14.256.979.974)</b>
<b>30</b>	<b>7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>113.764.537</b>	<b>(9.878.782.355)</b>
<b>31</b>	<b>8. Thu nhập khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>32</b>	<b>9. Chi phí khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>40</b>	<b>10. Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>50</b>	<b>11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>113.764.537</b>	<b>(9.878.782.355)</b>
<b>51</b>	<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>60</b>	<b>13. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>113.764.537</b>	<b>(9.878.782.355)</b>
<b>90</b>	<b>14. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>22.3</b>	<b>8,43</b>	<b>(732)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>		<b>113.764.537</b>	<b>(9.878.782.355)</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định	10, 11	2.612.427.245	1.962.815.026
03	Các khoản lập dự phòng		1.428.609.756	3.079.243.984
05	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư		-	-
06	Chi phí lãi vay		-	-
07	Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản cố định		-	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>4.154.801.538</b>	<b>(4.836.723.345)</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		3.845.015.706	(13.570.270.802)
10	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		-	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(4.640.811.030)	5.156.588.524
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		450.248.764	(314.269.194)
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.809.254.978</b>	<b>(13.564.674.817)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11	(6.942.187.147)	(2.718.982.820)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(43.222.987.780)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		43.222.987.780	-
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(25.000.000.000)	-
28	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>11.280.800.633</b>	<b>(45.941.970.600)</b>

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.090.055.611	(59.506.645.417)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		58.984.867.009	118.491.512.426
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	74.074.922.620	58.984.867.009

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam (“Công ty”) là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 146/UBCK-GP ngày 07 tháng 08 năm 2008 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cơ cấu vốn các cổ đông sáng lập của Công ty, và Giấy phép số 164/UBCK-GP ngày 13 tháng 11 năm 2008 về thay đổi tên công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam và đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 97 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có 01 chi nhánh đặt tại 130 Nguyễn Công Trứ, quận I, phường Nguyễn Thái Bình Thành phố Hồ Chí Minh.

#### ***Vốn điều lệ***

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 03 tháng 12 năm 2007 là 40 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong năm 2009 lên 135 tỷ đồng theo Quyết định số 260/UBCK-GP ngày 11 tháng 09 năm 2009.

#### ***Hội đồng Quản trị***

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Cao Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Trần Văn Hồi	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Đỗ Quang Trung	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Lương Trọng Diệp	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
Ông Chay Wai Leong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011
Ông Kevin How Kow	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Luigi – Ghirardello	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2010



## **Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Nguyễn Văn Kiên	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
Lê Quốc Tuấn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
Lê Thị Vân	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008

## **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 25 nhân viên (năm 2010: 45 nhân viên).

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

##### **3.1.1. Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

#### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
------------------	-------

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	4 – 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.9 Lợi ích của nhân viên

##### 3.9.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

##### 3.9.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

##### 3.9.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **3.11 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.
- ▶ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- ▶ Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.
- ▶ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có

đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- ▶ Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. *Thuế thu nhập hiện hành*

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

*Ngày 31 tháng*

*Ngày 31 tháng*



	<u>12 năm 2011</u>	<u>12 năm 2010</u>
Tiền mặt	401.512.177	199.458.547
Tiền gửi ngân hàng	2.648.245.383	5.585.408.462
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi ngân hàng	1.708.755.393	1.102.512.080
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư (1)	939.489.990	4.482.896.382
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	547.165.060	-
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (2)	<u>70.478.000.000</u>	<u>53.200.000.000</u>
	<b><u>74.074.922.620</u></b>	<b><u>58.984.867.009</u></b>

(1) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, chênh lệch giữa số dư tài khoản tiền ký quỹ của nhà đầu tư và số dư tài khoản phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (xem Thuyết minh 16) là (184.025.382) đồng. Khoản chênh lệch là do đối với các nghiệp vụ Công ty ứng trước cho nhà đầu tư, Công ty chưa chuyển đủ từ tài khoản thanh toán của Công ty sang tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư từ các năm trước.

(2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1-3 tháng, lãi suất 14%/năm.

## 5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</i>
	<u>số giao dịch</u>	<u>đồng Việt Nam</u>
<b>1. Của Công ty chứng khoán</b>	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>2. Của người đầu tư</b>		

- Cổ phiếu	10.962.550	233.745.958.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	<u>10.962.550</u>	<u>233.745.958.000</u>

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</u>
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	43.222.987.780
Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư (1)	<u>25.000.000.000</u>	<u>-</u>
	<b>25.000.000.000</b>	<b>43.222.987.780</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	<u>(1.297.108.880)</u>
	<u><b>25.000.000.000</b></u>	<u><b>41.925.878.900</b></u>

(1) Khoản tiền chuyển cho Công ty Bất động sản Đông Á theo Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/HĐTƯVĐT/KVS-ĐA/2011 ngày 20 tháng 12 năm 2011 ký kết giữa hai bên.

Mục đích hợp tác đầu tư là Hoàn thiện và đưa vào sử dụng dự án Khu Resort - Khu cầu Bình Hòa - Quảng Châu - Quảng Xương - Thanh Hóa.

Thời hạn đầu tư là 10 tháng với mức lợi nhuận là 2%/tháng. Lợi nhuận trả hàng tháng và giá trị đầu tư được hoàn trả bằng tiền một lần vào cuối thời hạn đầu tư.

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị : đồng Việt Nam

	Số đầu kỳ			Số cuối kỳ			Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
<b>1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</b>							
<b>2. Phải thu khác</b>							
Ứng trước tiền bán CK	1.754.339.968	-	-	1.215.167	-	-	-
Ứng trước tiền mua CK (1)	-	-	-	4.644.588.461	4.644.588.461	4.644.588.461	(1.455.688.351)
Ứng trước tiền mua CK T+2 (2)	10.155.589.140	10.155.589.140	10.155.589.140	3.986.310.894	3.986.310.894	3.986.310.894	(1.983.440.220)
Phải thu giao dịch sửa lỗi (3)	-	-	-	1.449.638.338	1.449.638.338	1.449.638.338	(723.928.169)
Phải thu khác (4)	3.925.587.586	344.797.000	344.797.000	974.532.956	374.797.000	374.797.000	(344.797.000)
	<b>15.835.516.694</b>	<b>10.500.386.140</b>	<b>10.500.386.140</b>	<b>11.056.285.816</b>	<b>10.455.334.693</b>	<b>10.455.334.693</b>	<b>(4.507.853.740)</b>

(1) Công ty ứng trước tiền cho nhà đầu tư mua chứng khoán thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư và thu lãi suất theo tỷ lệ cố định trên số tiền ứng trước và thời gian ứng tiền.

(2) Khoản chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư là khoản tiền khách hàng phải nộp cho công ty khi nhận được thông báo khớp lệnh mua chứng khoán. Thông thường, khi mua chứng khoán, nhà đầu tư phải có tiền trong tài khoản ký quỹ. Nhưng theo quy định, vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch công ty mới phải chuyển tiền cho trung tâm lưu ký chứng khoán, chính vì thế Công ty cho phép khách hàng đặt lệnh mua mặc dù trong tài khoản của khách hàng không còn số dư, và khách hàng phải nộp tiền trong ngày T+2. Công ty không thu phí đối với các khoản tiền chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu đề cập ở mục (1) và mục (2), Công ty trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán trên theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, theo mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ trên 1 tháng đến dưới 2 năm như trên là 50%.

Công ty trích lập 50% trên giá trị còn lại của khoản phải thu sau khi trừ giá trị chứng khoán cầm cố.

(3) Phải thu từ giao dịch sửa lỗi do giao dịch lỗi trên tài khoản của khách hàng chưa rõ nguyên nhân. Công ty trích lập 100% giá trị còn lại của khoản phải thu sau khi trừ giá trị chứng khoán nắm giữ từ giao dịch lỗi.

(4) Công ty trích lập 100% dự phòng khoản đặt cọc cho Công ty N2N Global Sollutiom SDN do Công ty đơn phương hủy bỏ hợp đồng.

## 8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Số dư đầu kỳ	1.782.135.104	-
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	2.725.718.636	1.782.135.104
Số dư cuối kỳ	<b>4.507.853.740</b>	<b>1.782.135.104</b>

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	2.279.479.911	148.352.727	3.813.475.621	1.551.012.712	7.792.320.971
Tăng trong kỳ					
<i>Mua mới</i>	25.000.000	896.653.000	-	-	921.653.000
Giảm trong kỳ					
<i>Bán thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Phân loại lại	(322.399.411)	-	322.399.411	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.982.080.500</u>	<u>1.045.005.727</u>	<u>4.135.875.032</u>	<u>1.551.012.712</u>	<u>8.713.973.971</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	945.687.245	64.907.904	1.642.624.233	1.463.351.904	4.116.571.286
Tăng trong kỳ					
<i>Khấu hao</i>	571.925.559	54.982.312	786.487.722	45.818.450	1.459.214.043
Giảm trong kỳ					
<i>Bán thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.517.612.804</u>	<u>119.890.216</u>	<u>2.429.111.955</u>	<u>1.509.170.354</u>	<u>5.575.785.329</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>1.333.792.666</u>	<u>83.444.823</u>	<u>2.170.851.388</u>	<u>87.660.808</u>	<u>3.675.749.685</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>464.467.696</u>	<u>925.115.511</u>	<u>1.706.763.077</u>	<u>41.842.358</u>	<u>3.138.188.642</u>

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.251.226.555	160.000.000	1.411.226.555
Tăng trong kỳ			
<i>Mua mới</i>	6.020.534.147	-	6.020.534.147
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>7.271.760.702</u>	<u>160.000.000</u>	<u>7.431.760.702</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	280.333.737	69.610.957	349.944.694
Tăng trong kỳ			
<i>Khấu hao</i>	921.213.202	32.000.000	953.213.202
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.201.546.939</u>	<u>101.610.957</u>	<u>1.303.157.896</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>970.892.818</u>	<u>90.389.043</u>	<u>1.061.281.861</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>6.070.213.763</u>	<u>58.389.043</u>	<u>6.128.602.806</u>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	599.837.496	1.028.789.846
Chi phí trước hoạt động	-	43.650.309
Chi phí trả trước khác	-	69.858.600

	<b>599.837.496</b>	<b>1.142.298.755</b>
<b>12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN</b>		
	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Tiền nộp ban đầu	144.357.848	126.938.796
Tiền nộp bổ sung	149.346.988	17.419.052
	<b>293.704.836</b>	<b>144.357.848</b>
<b>13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>		
	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Đặt cọc sử dụng dịch vụ thẻ Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	671.270.156	977.028.500
Đặt cọc tiền nhà cho Ông Cheh Chee Mun	21.387.600	21.387.600
Ký quỹ tại VP Bank	-	70.200.000
	<b>702.657.756</b>	<b>1.078.616.100</b>
<b>14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Thuế giá trị gia tăng	62.523.039	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.524.478	104.833.702
Các loại thuế khác	57.440.703	19.693.392
	<b>137.488.220</b>	<b>124.527.094</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ***Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Phải trả về chi phí quản lý nhân sự cấp cao	-	57.584.000
Phải trả về chi phí hoạt động khác	605.880.454	196.941.898
	<b>605.880.454</b>	<b>254.525.898</b>

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN***Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Phải trả Sở GDCK	1.700.000	1.726.754.000
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.123.515.372	5.156.664.124
	<b>1.125.215.372</b>	<b>6.883.418.124</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC***Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Phải trả Công ty Kenanga Holding	274.152.533	207.283.123
Phải trả Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	28.625.540	25.320.126
Phải trả ký cược đặt cọc	404.334.750	117.000.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	46.912.763	2.975.867
Phải trả khác	104.310.902	113.030.228
	<b>858.336.488</b>	<b>465.609.344</b>

**18. DOANH THU**

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>		
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	455.890.192	2.341.112.719
Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ứng trước tiền mua chứng khoán)	2.384.022.390	4.318.295.579
Thu lãi tiền gửi	12.743.521.647	7.679.867.042
Doanh thu khác	1.804.084.772	1.462.434.217
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>17.387.519.001</u></b>	<b><u>15.801.709.557</u></b>

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	220.213.069	453.997.848
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	40.392.018	37.332.401
Chi phí dự phòng	1.428.609.756	3.079.243.984
Chi phí nhân viên trực tiếp	1.056.286.061	2.362.760.760
Chi phí vật tư, đồ dùng	41.097.294	44.994.852
Chi phí khấu hao	1.443.038.812	1.428.757.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.061.257.711	3.300.081.485
Chi phí khác bằng tiền	623.278.162	716.343.229
	<b><u>6.914.172.883</u></b>	<b><u>11.423.511.938</u></b>



## 20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Chi phí nhân viên	2.535.827.255	4.642.828.478
Chi phí khấu hao và phân bổ	973.694.603	532.378.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.177.114.298	6.619.941.963
Chi phí khác	1.672.945.425	2.461.831.219
	<b>10.359.581.581</b>	<b>14.256.979.974</b>

## 21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 21.1. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 2007. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2011 và năm 2010 được trình bày dưới đây:

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
VNĐ	VNĐ

<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>113.764.537</b>	<b>(9.878.782.355)</b>
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	(113.764.537)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>(9.878.782.355)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(trả trước) đầu năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh tăng/ (giảm) thuế TNDN theo quyết toán thuế	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 21.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 21.053.909.384 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 20.789.327.635 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		Đơn vị: đồng Việt Nam		
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển	Chưa chuyển lỗ
			lỗ đến ngày 31/12/2011	
			1	tại ngày 31/12/2011

2008	2013	(3.930.032.820)	-	-	(3.930.032.820)
2009	2014	(6.980.512.460)	-	-	(6.980.512.460)
2010	2015	(9.878.782.355)	-	-	(9.878.782.355)
2011	2016	113.764.537	-	-	113.764.537
		<b>(20.675.563.098)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(20.675.563.098)</b>

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá 20.675.563.098 đồng Việt Nam do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

## 22. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 22.1. Giao dịch với các bên liên quan

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc*

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>
	<i>12 năm 2011</i>	<i>12 năm 2010</i>
Lương và thưởng	1.020.000.000	1.020.000.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc	-	-
Các phúc lợi khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.020.000.000</b>	<b>1.020.000.000</b>

## 22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 22.2. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>
	<i>12 năm 2011</i>	<i>12 năm 2010</i>
Đến 1 năm	-	1.200.374.299

Trên 1 - 5 năm	6.273.996.000	8.946.787.500
Trên 5 năm	-	-

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 20.830 đồng.

### 22.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	113.764.537	(9.878.782.355)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.500.000	13.500.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	8,43	(732)

### 22.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

## 22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 22.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi

rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### ***Rủi ro ngoại tệ***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, rủi ro ngoại tệ do thay đổi tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không đáng kể do Công ty chỉ nắm giữ 17.187 đô la Mỹ.

#### ***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Hiện tại Công ty không có nghiệp vụ tự doanh, không nắm giữ cổ phiếu nên Công ty không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

## **22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

### **22.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

#### ***Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến

ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Bất kỳ thời điểm</i>			
	<i>nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>31 tháng 12 năm 2011</b>				
Phải trả khách hàng	1.123.515.372	168.944.990	-	1.292.460.362
Chi phí phải trả	-	1.797.602.127	-	1.797.602.127
	<b>1.123.515.372</b>	<b>1.966.547.117</b>	<b>-</b>	<b>3.090.062.489</b>
<b>31 tháng 12 năm 2010</b>				
Phải trả khách hàng	5.156.664.124	419.525.000	-	5.576.189.124
Chi phí phải trả khác	-	2.639.086.956	-	2.639.086.956
	<b>5.156.664.124</b>	<b>3.058.611.956</b>	<b>-</b>	<b>8.215.276.080</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

## 22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 22.5 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 26 trên các báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

#### Tài sản tài chính

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
    - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
    - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*  
Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- 22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**22.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)**

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;



- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 22.5 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210* (tiếp theo)

#### Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*  
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### Bù trừ tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách tham khảo các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

## 22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 22.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Phải thu khách hàng	11.056.285.816	(4.507.853.740)	15.835.516.694	(1.782.135.104)	N/A	N/A
Phải thu khác	1.412.555.720	-	480.099.611	-	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính ngắn hạn khác	25.000.000.000	-	43.222.987.780	(1.297.108.880)	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	200.000.000	(200.000.000)	-	-	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.074.922.620	-	58.984.867.009	-	74.074.922.620	58.984.867.009
	<b>111.743.764.156</b>	<b>(4.707.853.740)</b>	<b>118.523.471.094</b>	<b>(3.079.243.984)</b>	N/A	N/A

(N/A) Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có đủ thông tin thị trường

## 22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 22.5 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210* (tiếp theo)

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	653.347.551	419.525.000	653.347.551	419.525.000
Phải trả khác	<u>2.921.117.499</u>	<u>7.795.751.080</u>	<u>2.921.117.499</u>	<u>7.795.751.080</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.574.465.050</u></b>	<b><u>8.215.276.080</u></b>	<b><u>3.574.465.050</u></b>	<b><u>8.215.276.080</u></b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

## V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

### 1. Kiểm toán độc lập

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của bên kiểm toán, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 96/2008/TT-BTC của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

### 2. Kiểm toán nội bộ

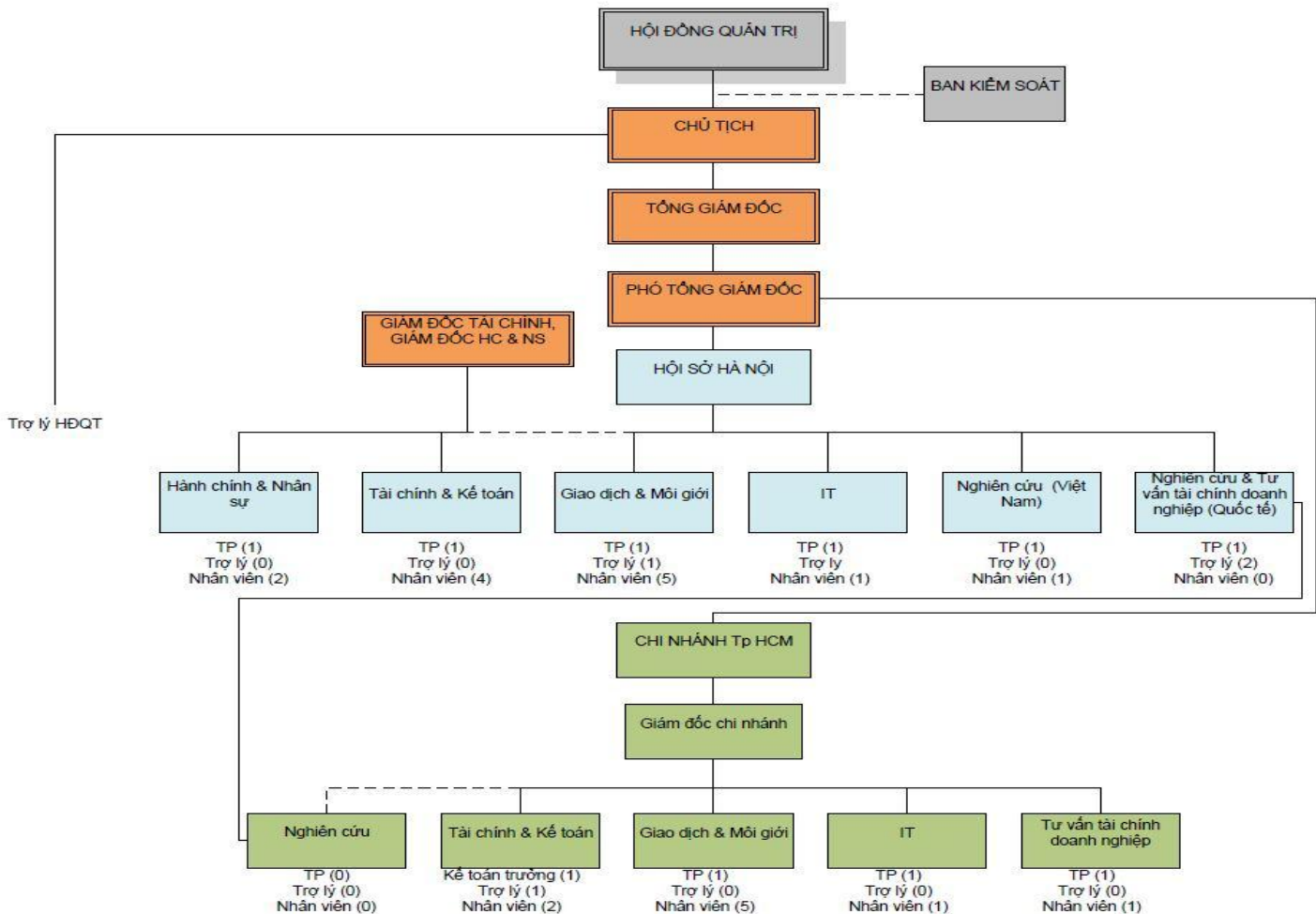
- Ý kiến kiểm toán nội bộ: Chưa
- Các nhận xét đặc biệt: Không

## VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: Không có
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không có
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Không có
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan: Không có

## VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

**1. Tổng Giám đốc: Nguyễn Việt Hải**

Ngày tháng năm sinh: 03/12/1970

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMTND: 011563187 cấp ngày 08/11/1989 tại CA Thành phố Hà Nội

Địa chỉ thường trú: số B1, số 17, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh

Kinh nghiệm làm việc:

<b>Thời gian</b>	<b>Nơi làm việc</b>	<b>Chức vụ</b>
1994 – 1995	Công ty Pepsi	Trợ lý Tổng Giám đốc
1998 – 2000	Citibank – Chi nhánh Hà Nội	Cán bộ tín dụng
2000 – 2002	Công ty TNHH Prudential Viet Nam	Phó phòng đầu tư
11/2003 – hiện tại	Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Âu Lạc	Chủ tịch
10/2006 – 7/2007	Công ty Chứng khoán An Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
12/2006 – 6/2007	Công ty Quản lý Quỹ An Bình	Thành viên HĐQT
8/2007 – 9/2009	Công ty Chứng khoán ACB	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
9/2009 – hiện tại	Ngân hàng Bắc Á	Giám đốc kiêm phát triển hoạt động miền Nam
4/2010 – hiện tại	Công ty Chứng khoán Âu Việt	Thư ký Chủ tịch HĐQT
7/2010 – hiện tại	Công ty Vận tải Dầu khí Âu Lạc	Thành viên HĐQT

## 1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

a) Cơ cấu thành viên HĐQT:

<b>Stt</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
1	Cao Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	01/05/2011
2	Trần Văn Hồi	UVHĐQT (độc lập không điều hành)	11/09/2009
3	Đỗ Quang Trung	UVHĐQT (độc lập không điều hành)	01/05/2011
4	Chay Wai Leong	UVHĐQT (độc lập không điều hành)	07/07/2011
5	Kevin Kow How	UVHĐQT (độc lập không điều hành)	11/09/2009
6	Luigi – Ghiardello	UVHĐQT (độc lập không điều hành)	21/04/2010
7	Lương Trọng Diệp	UVHĐQT (độc lập không điều hành)	23/03/2008

b) Ban kiểm soát (độc lập không điều hành):

<b>Stt</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
1	Nguyễn Văn Kiên	Trưởng Ban	23/03/2008
2	Lê Quốc Tuấn	Kiểm soát viên	23/03/2008
3	Lê Thị Vân	Kiểm soát viên	23/03/2008

### ➤ **Hoạt động của HĐQT:**

- Thông qua kế hoạch kinh doanh 2011;
- Bổ nhiệm các chức danh quản lý của công ty: Tổng giám đốc; Kế toán trưởng;
- Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong công ty điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;

### ➤ **Hoạt động của Ban kiểm soát:**

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tình trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính của Công ty;

➤ **Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.**

- HĐQT:
  - o Chủ tịch HĐQT: 30.000.000VNĐ/tháng
  - o Thành viên HĐQT: 5.000.000VNĐ/người/tháng
- Ban kiểm soát:
  - o Trưởng ban: 1.000.000VNĐ/tháng
  - o Thành viên: 600.000VNĐ/người/tháng
- Tổng giám đốc: 40.000.000VNĐ/tháng

➤ **Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**

- Ông Cao Văn Sơn (thành viên HĐQT): Tiến sỹ khoa học quản lý.
- Ông Lương Trọng Diệp (thành viên HĐQT): Thạc sỹ quản trị kinh doanh.
- Ông Trần Văn Hồi (thành viên HĐQT): Thạc sỹ quản trị kinh doanh

➤ **Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT:**

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT hiện tại:
  - o Ông Cao Văn Sơn (thành viên HĐQT): 1.300.000 cổ phần (tương đương 9,63%)

**2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn**

**2.1. Cổ đông**

STT	Tên cổ đông sáng lập	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ CP sở hữu
1	Cao Văn Sơn	13/03/1944	Số 12 hàng Điều, Hà Nội	1.300.000	9.63%
2	Nguyễn Việt Hải	03/12/1970	B1, số 17, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	1.144.219	8.48%



3	Cao Quang Hưng	28/12/1971	244 Bạch Đằng, Hoàn Kiếm, Hà Nội	757.350	5,61%
4	Cao Khánh Phương	18/01/1974	Phòng E tầngf10, khu the Manor, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	1.237.555	9.15%
5	Cao Quang Hiệp	12/9/1976	Số 6 Nguyễn Quang Bích, Hà Nội	1.245.389	9.23%
6	Nguyễn Thị Thanh Hằng	12/04/1960	Số 8 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hà Nội	1.200.388	8,89%
7	Trần Thị Hồng Anh	21/01/1980	Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	100	0.01%
8	K&N Malaysia		8th Floor, Kenanga International, Jalan Sultan Ismail, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia	6.615.000	49%

### **2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài**

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

- Tên cổ đông: Tập đoàn K&N Kenanga Holdings Berhad
- Giấy ĐKKD số: 302859-X
- Địa chỉ liên lạc: 8th Floor, Kenanga International, Jalan Sultan Ismail, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
- Quốc tịch: Malaysia
- Ngành nghề hoạt động kinh doanh: ngân hàng, chứng khoán
- Số lượng cổ phần: 6.615.000 cổ phần.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần trong công ty: 49%

**Q. TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(Đã ký)*



